

Số: 20 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

## NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Giang

## CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 82/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012),

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Hà Giang với các chỉ tiêu sau:

## 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

| STT | Loại đất                                                  | Hiện trạng năm 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                |            |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
|     |                                                           | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha)  | Tỉnh xác định (ha) | Tổng số        |            |
|     |                                                           |                     |            |                        |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                            | <b>791.489</b>      | <b>100</b> |                        | <b>791.489</b>     | <b>791.489</b> | <b>100</b> |
| 1   | Đất nông nghiệp                                           | 684.190             | 86,44      | 724.129                | 36                 | 724.165        | 91,49      |
|     | <i>Trong đó:</i>                                          |                     |            |                        |                    |                |            |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                             | 30.493              | 4,46       | 31.800                 |                    | 31.800         | 4,39       |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i> | <i>12.169</i>       |            | <i>14.800</i>          |                    | <i>14.800</i>  |            |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                                     | 29.638              | 4,33       |                        | 39.203             | 39.203         | 5,41       |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                                         | 204.475             | 29,89      | 218.680                |                    | 218.680        | 30,20      |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                                         | 49.528              | 7,24       | 49.468                 |                    | 49.468         | 6,83       |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                                         | 276.347             | 40,39      | 281.789                |                    | 281.789        | 38,91      |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                   | 1.137               | 0,17       | 1.169                  |                    | 1.169          | 0,16       |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                       | 26.629              | 3,37       | 39.230                 |                    | 39.230         | 4,96       |

| STT  | Loại đất                                          | Hiện trạng năm 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                |            |
|------|---------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
|      |                                                   | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha)  | Tỉnh xác định (ha) | Tổng số        |            |
|      |                                                   |                     |            |                        |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|      | <i>Trong đó:</i>                                  |                     |            |                        |                    |                |            |
| 2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 188                 | 0,71       |                        | 312                | 312            | 0,80       |
| 2.2  | Đất quốc phòng                                    | 693                 | 2,60       | 1.863                  |                    | 1.863          | 4,75       |
| 2.3  | Đất an ninh                                       | 48                  | 0,18       | 158                    |                    | 158            | 0,40       |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                               | 383                 | 1,44       | 500                    | 408                | 908            | 2,31       |
| -    | <i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>               | <i>142</i>          |            | <i>500</i>             |                    | <i>432</i>     |            |
| -    | <i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>               | <i>241</i>          |            |                        | <i>476</i>         | <i>476</i>     |            |
| 2.5  | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | 1.666               | 6,26       |                        | 2.312              | 2.312          | 5,89       |
| 2.6  | Đất di tích, danh thắng                           | 5                   | 0,02       | 785                    |                    | 785            | 2,00       |
| 2.7  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | 14                  | 0,05       | 252                    |                    | 252            | 0,64       |
| 2.8  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | 3                   | 0,01       |                        | 73                 | 73             | 0,19       |
| 2.9  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | 350                 | 1,31       |                        | 398                | 398            | 1,02       |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng                            | 9.100               | 34,17      | 17.346                 |                    | 17.346         | 44,22      |
| -    | <i>Trong đó:</i>                                  |                     |            |                        |                    |                |            |
| -    | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                          | <i>101</i>          |            | <i>112</i>             | <i>92</i>          | <i>204</i>     |            |
| -    | <i>Đất cơ sở y tế</i>                             | <i>55</i>           |            | <i>108</i>             |                    | <i>108</i>     |            |
| -    | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>               | <i>426</i>          |            | <i>523</i>             |                    | <i>523</i>     |            |
| -    | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>               | <i>38</i>           |            | <i>251</i>             |                    | <i>251</i>     |            |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị                                  | 864                 | 3,25       | 1.439                  |                    | 1.439          | 3,67       |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                  | 80.670              | 10,19      | 28.129                 |                    | 28.094         | 3,55       |
| 3.1  | Đất chưa sử dụng còn lại                          | 80.670              |            | 28.129                 |                    | 28.094         |            |
| 3.2  | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng                  |                     |            | 52.541                 | 35                 | 52.576         |            |
| 4    | Đất đô thị                                        | 34.134              |            |                        | 88.775             | 88.775         |            |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên                       | 49.528              |            |                        | 49.468             | 49.468         |            |
| 6    | Đất khu du lịch                                   | 16                  |            |                        | 414                | 414            |            |

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất                                        | Cả thời kỳ (2011-2020) | Phân theo giai đoạn   |                       |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                 |                        | Giai đoạn (2011-2015) | Giai đoạn (2016-2020) |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | 7.095                  | 4.560                 | 2.535                 |
|     | <i>Trong đó:</i>                                |                        |                       |                       |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                   | 189                    | 112                   | 77                    |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                           | 333                    | 213                   | 120                   |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                               | 828                    | 525                   | 303                   |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                               | 40                     | 36                    | 4                     |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                               | 2.423                  | 1.383                 | 1.040                 |

| STT | Loại đất                                                                                                | Cả thời kỳ<br>(2011-2020) | Phân theo giai đoạn      |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                         |                           | Giai đoạn<br>(2011-2015) | Giai đoạn<br>(2016-2020) |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                 | 32                        | 21                       | 11                       |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                              |                           |                          |                          |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                                                        |                           |                          |                          |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác   | 9.980                     | 5.798                    | 4.182                    |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác | 110                       | 66                       | 44                       |

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT  | Mục đích sử dụng                                  | Cả thời kỳ<br>(2011-2020) | Phân theo giai đoạn      |                          |
|------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                   |                           | Giai đoạn<br>(2011-2015) | Giai đoạn<br>(2016-2020) |
| 1    | Đất nông nghiệp                                   | 46.297                    | 29.689                   | 16.608                   |
|      | <i>Trong đó:</i>                                  |                           |                          |                          |
| 1.1  | Đất trồng cây lâu năm                             | 284                       | 170                      | 114                      |
| 1.2  | Đất rừng phòng hộ                                 | 8.969                     | 4.490                    | 4.479                    |
| 1.3  | Đất rừng đặc dụng                                 | 166                       | 166                      |                          |
| 1.4  | Đất rừng sản xuất                                 | 22.850                    | 15.658                   | 7.192                    |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                               | 6.279                     | 3.853                    | 2.426                    |
|      | <i>Trong đó:</i>                                  |                           |                          |                          |
| 2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 16                        | 11                       | 5                        |
| 2.2  | Đất quốc phòng                                    | 543                       | 478                      | 65                       |
| 2.3  | Đất an ninh                                       | 51                        | 42                       | 9                        |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                               | 221                       | 47                       | 174                      |
| 2.5  | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | 736                       | 462                      | 274                      |
| 2.6  | Đất di tích, danh thắng                           | 685                       | 358                      | 327                      |
| 2.7  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | 173                       | 105                      | 68                       |
| 2.8  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | 34                        | 17                       | 17                       |
| 2.9  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | 28                        | 14                       | 14                       |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng                            | 3.486                     | 2.144                    | 1.342                    |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị                                  | 8                         | 5                        | 3                        |

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xác lập ngày 15 tháng 10 năm 2012).

**Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hà Giang với các chỉ tiêu sau:**

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

*Đơn vị tính: ha*

| STT  | Loại đất                                                  | Hiện trạng năm 2010 | Diện tích đến các năm |                |                |                |                |
|------|-----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|      |                                                           |                     | Năm 2011*             | Năm 2012       | Năm 2013       | Năm 2014       | Năm 2015       |
|      | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                            | <b>791.489</b>      | <b>791.489</b>        | <b>791.489</b> | <b>791.489</b> | <b>791.489</b> | <b>791.489</b> |
| 1    | Đất nông nghiệp                                           | 684.190             | 701.960               | 703.131        | 705.082        | 707.814        | 709.766        |
|      | <i>Trong đó:</i>                                          |                     |                       |                |                |                |                |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                             | 30.493              | 30.503                | 30.822         | 30.858         | 30.999         | 31.212         |
|      | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i> | <i>12.169</i>       | <i>12.394</i>         | <i>12.854</i>  | <i>12.969</i>  | <i>13.200</i>  | <i>13.545</i>  |
| 1.2  | Đất trồng cây lâu năm                                     | 29.638              | 29.750                | 30.761         | 32.447         | 33.289         | 35.256         |
| 1.3  | Đất rừng phòng hộ                                         | 204.475             | 204.662               | 208.697        | 210.105        | 211.982        | 213.859        |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                         | 49.528              | 49.491                | 49.491         | 49.491         | 49.491         | 49.491         |
| 1.5  | Đất rừng sản xuất                                         | 276.347             | 277.115               | 277.883        | 278.267        | 278.843        | 280.188        |
| 1.6  | Đất nuôi trồng thủy sản                                   | 1.137               | 1.136                 | 1.132          | 1.128          | 1.123          | 1.156          |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                       | 26.629              | 26.995                | 28.594         | 30.368         | 32.249         | 34.596         |
|      | <i>Trong đó:</i>                                          |                     |                       |                |                |                |                |
| 2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp         | 188                 | 190                   | 219            | 233            | 248            | 261            |
| 2.2  | Đất quốc phòng                                            | 693                 | 693                   | 1.085          | 1.281          | 1.487          | 1.673          |
| 2.3  | Đất an ninh                                               | 48                  | 48                    | 85             | 103            | 122            | 140            |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                                       | 383                 | 383                   | 428            | 450            | 474            | 495            |
| -    | <i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>                       | <i>142</i>          | <i>142</i>            | <i>187</i>     | <i>209</i>     | <i>233</i>     | <i>254</i>     |
| -    | <i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>                       | <i>241</i>          | <i>241</i>            | <i>241</i>     | <i>241</i>     | <i>241</i>     | <i>241</i>     |
| 2.5  | Đất cho hoạt động khoáng sản                              | 1.666               | 1.721                 | 1.876          | 1.953          | 2.035          | 2.108          |
| 2.6  | Đất di tích, danh thắng                                   | 5                   | 5                     | 206            | 306            | 412            | 507            |
| 2.7  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | 14                  | 14                    | 73             | 103            | 134            | 162            |
| 2.8  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                  | 3                   | 3                     | 17             | 24             | 31             | 38             |
| 2.9  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                | 350                 | 350                   | 360            | 364            | 370            | 374            |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng                                    | 9.100               | 9.400                 | 10.106         | 11.298         | 12.563         | 14.266         |
|      | <i>Trong đó:</i>                                          |                     |                       |                |                |                |                |
| -    | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                  | <i>101</i>          | <i>101</i>            | <i>108</i>     | <i>120</i>     | <i>130</i>     | <i>143</i>     |
| -    | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                     | <i>55</i>           | <i>55</i>             | <i>58</i>      | <i>64</i>      | <i>69</i>      | <i>76</i>      |
| -    | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                       | <i>426</i>          | <i>426</i>            | <i>435</i>     | <i>451</i>     | <i>466</i>     | <i>483</i>     |
| -    | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                       | <i>38</i>           | <i>38</i>             | <i>50</i>      | <i>75</i>      | <i>95</i>      | <i>121</i>     |

| STT  | Loại đất                         | Hiện trạng năm 2010 | Diện tích đến các năm |          |          |          |          |
|------|----------------------------------|---------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                  |                     | Năm 2011*             | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị                 | 864                 | 873                   | 965      | 1.058    | 1.151    | 1.243    |
| 3    | Đất chưa sử dụng                 | 80.670              | 62.534                | 59.764   | 56.039   | 51.426   | 47.127   |
| 3.1  | Đất chưa sử dụng còn lại         |                     | 62.534                | 59.764   | 56.039   | 51.426   | 47.127   |
| 3.2  | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |                     | 18.136                | 2.770    | 3.725    | 4.613    | 4.299    |
| 4    | Đất đô thị                       | 34.134              | 34.134                | 34.134   | 35.401   | 39.056   | 48.102   |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên      | 49.528              | 49.491                | 49.491   | 49.491   | 49.491   | 49.491   |
| 6    | Đất khu du lịch                  | 16                  | 16                    | 16       | 109      | 109      | 109      |

Ghi chú: \*Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất                                                                                                | Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch | Phân theo các năm |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                         |                                             | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                                                         | 4.560                                       | 502               | 866      | 1.003    | 1.072    | 1.117    |
|     | Trong đó:                                                                                               |                                             |                   |          |          |          |          |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                                                           | 112                                         | 38                | 17       | 18       | 19       | 20       |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                                                                                   | 213                                         | 33                | 40       | 43       | 47       | 50       |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                                                                                       | 525                                         | 5                 | 100      | 115      | 123      | 182      |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                                                                                       | 36                                          |                   | 7        | 7        | 8        | 14       |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                                                                                       | 1.383                                       | 51                | 263      | 304      | 325      | 440      |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                 | 21                                          | 1                 | 4        | 5        | 5        | 6        |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                              |                                             |                   |          |          |          |          |
|     | Trong đó:                                                                                               |                                             |                   |          |          |          |          |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác   | 5.798                                       | 10                | 1.102    | 1.276    | 1.362    | 2.048    |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác | 66                                          |                   | 13       | 15       | 15       | 23       |

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

| STT  | Mục đích sử dụng                                  | Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch | Phân theo các năm |          |          |          |          |
|------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                   |                                             | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1    | Đất nông nghiệp                                   | 29.689                                      | 4.453             | 5.641    | 5.938    | 6.235    | 7.422    |
|      | <i>Trong đó:</i>                                  |                                             |                   |          |          |          |          |
| 1.1  | Đất trồng cây lâu năm                             | 170                                         | 26                | 32       | 34       | 36       | 42       |
| 1.2  | Đất rừng phòng hộ                                 | 4.490                                       | 673               | 853      | 898      | 943      | 1.123    |
| 1.3  | Đất rừng đặc dụng                                 | 166                                         | 25                | 32       | 33       | 35       | 41       |
| 1.4  | Đất rừng sản xuất                                 | 15.658                                      | 2.349             | 2.975    | 3.132    | 3.288    | 3.914    |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                               | 3.853                                       | 578               | 732      | 771      | 809      | 963      |
| 2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 11                                          | 2                 | 2        | 2        | 2        | 3        |
| 2.2  | Đất quốc phòng                                    | 478                                         | 72                | 91       | 96       | 100      | 119      |
| 2.3  | Đất an ninh                                       | 42                                          | 6                 | 8        | 8        | 9        | 11       |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                               | 47                                          | 7                 | 9        | 9        | 10       | 12       |
| 2.5  | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | 462                                         | 69                | 88       | 92       | 97       | 116      |
| 2.6  | Đất di tích, danh thắng                           | 358                                         | 54                | 68       | 72       | 75       | 89       |
| 2.7  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | 105                                         | 16                | 20       | 21       | 22       | 26       |
| 2.8  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | 17                                          | 3                 | 3        | 3        | 4        | 4        |
| 2.9  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | 14                                          | 2                 | 3        | 3        | 3        | 3        |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng                            | 2.144                                       | 322               | 407      | 429      | 450      | 536      |
| 2.11 | Đất ở đô thị                                      | 5                                           | 1                 | 1        | 1        | 1        | 1        |

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo



nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

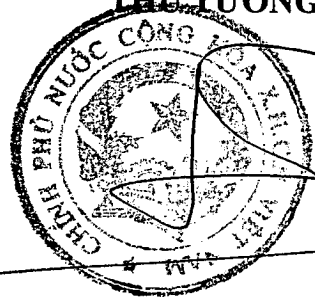
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hà Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). **XH 40**

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**